

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2022

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 10/2022

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 226 441 909 998	966 208 517 651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95 655 971 377	143 013 047 167
1. Tiền	111		46 655 971 377	143 013 047 167
2. Các khoản tương đương tiền	112		49 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160 351 414 900	179 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160 351 414 900	179 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		903 069 116 256	598 781 369 225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		798 836 431 837	607 597 210 565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38 229 438 461	15 812 196 444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		99 881 981 729	12 026 653 083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 33 878 735 771	- 36 654 690 867
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		63 666 663 608	40 776 918 553
1. Hàng tồn kho	141		72 798 320 868	50 355 482 048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 131 657 260	- 9 578 563 495
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 698 743 857	4 037 182 706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		364 536 108	316 223 180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 334 207 749	3 720 959 526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334 305 483 570	346 428 511 494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 638 695 759	2 633 347 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 638 695 759	2 633 347 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		122 975 918 525	134 401 461 932



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102 810 570 855	113 686 485 315
- Nguyên giá	222		270 378 664 792	272 108 944 074
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 167 568 093 937	- 158 422 458 759
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		20 165 347 670	20 714 976 617
- Nguyên giá	228		29 093 071 492	29 198 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 927 723 822	- 8 483 094 875
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7 425 600	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7 425 600	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		203 738 300 006	203 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	203 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 945 143 680	5 655 401 557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 945 143 680	5 655 401 557
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 560 747 393 568	1 312 637 029 145

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		860 723 170 216	647 731 647 399
I. Nợ ngắn hạn	310		853 711 218 218	640 489 519 217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		244 830 718 168	122 599 871 647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28 082 019 562	7 911 545 871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 517 137 933	3 491 536 999
4. Phải trả người lao động	314		3 934 426 313	6 320 533 214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31 975 635 952	14 487 289 333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14 551 488 346	2 384 114 016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		528 063 873 487	481 481 689 320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		755 918 457	1 812 938 817
II. Nợ dài hạn	330		7 011 951 998	7 242 128 182
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		172 937 439	209 818 183
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6 839 014 559	7 032 309 999
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		700 024 223 352	664 905 381 746
I. Vốn chủ sở hữu	410		700 024 223 352	664 903 958 146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			- 18 544 782 020
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9 235 021 646	13 798 325 078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		298 325 078	8 793 006 098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8 936 696 568	5 005 318 980
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			1 423 600
1. Nguồn kinh phí	431			1 423 600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 560 747 393 568	1 312 637 029 145

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		468 745 382 727	466 381 780 701	1 324 498 621 930	1 133 956 487 438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				481 301 907	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		468 745 382 727	466 381 780 701	1 324 017 320 023	1 133 956 487 438
4. Giá vốn hàng bán	11		440 291 182 334	456 489 939 917	1 260 483 919 669	1 104 836 776 137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28 454 200 393	9 891 840 784	63 533 400 354	29 119 711 301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7 631 218 037	6 940 269 727	34 130 069 642	29 983 102 954
7. Chi phí tài chính	22		14 097 170 768	434 809 609	28 354 967 847	2 287 107 193
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		523 938 095	225 383 128	891 390 943	231 556 657
8. Chi phí bán hàng	25		8 505 915 510	7 990 264 833	22 859 281 379	19 134 204 656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 156 380 111	13 844 193 640	37 673 685 502	35 065 739 676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		325 952 041	- 5 437 157 571	8 775 535 268	2 615 762 730
11. Thu nhập khác	31		209 079 299	2 457 902 036	1 115 243 495	5 654 454 994
12. Chi phí khác	32		498 967 966	70 337 577	954 082 195	570 289 281
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 289 888 667	2 387 564 459	161 161 300	5 084 165 713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36 063 374	- 3 049 593 112	8 936 696 568	7 699 928 443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		36 063 374	- 3 049 593 112	8 936 696 568	7 699 928 443

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2022

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	8 936 696 568	7 699 928 443
2	Điều chỉnh cho các khoản			
*	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	11 425 543 407	12 417 083 819
	- Các khoản dự phòng	03	- 3 220 148 387	- 396 636 123
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10 541 399 492	- 3 395 311 426
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 32 991 803 355	- 21 614 408 784
	- Chi phí lãi vay	06	891 390 943	231 556 657
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 4 416 921 332	- 5 057 787 414
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 281 480 839 188	- 93 892 989 459
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 21 839 879 436	- 1 989 337 294
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	269 921 060 126	- 6 200 977 588
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	710 257 877	708 277 313
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 6 486 600 739	- 3 910 002 911
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 457 165 748
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 944 145 000	4 505 543 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 6 002 758 560	- 10 601 439 391
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 46 651 536 252	- 116 895 879 492
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 1 218 136 364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 946 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 359 430 214 900	- 119 600 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	329 678 800 000	50 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 47 075 174 679
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13 071 202 734	15 362 639 446
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 16 670 265 802	- 102 530 671 597
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 897 518 638	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		- 6 141 000
3	Tiền thu từ đi vay	33	562 674 735 899	381 891 866 575
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 586 703 597 816	- 365 145 100 829
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 1 075 400	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15 867 581 321	16 740 624 746
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 47 454 220 733	- 202 685 926 343
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	143 013 047 167	290 989 283 755
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97 144 943	- 1 518 267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	95 655 971 377	88 301 839 145

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết: theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết: theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giám so với giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	875 956 724	599 965 694
- Tiền gửi ngân hàng	45 780 014 653	142 413 081 473
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	49 000 000 000	
Cộng	95 655 971 377	143 013 047 167

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		160 351 414 900		179 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		160 351 414 900		2 000 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

Cuối kỳ

Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	798 836 431 837	607 597 210 565
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	722 935 741 912	472 516 421 160
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	553 794 274 488	470 690 597 160
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	85 950 531 341	1 825 824 000
CÔNG TY CỔ PHẦN AN THÀNH BICSOL	83 190 936 083	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	75 900 689 925	135 080 789 405

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan 8 231 301 830 19 667 429 558

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	6 734 297 530	8 392 156 002
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	1 497 004 300	11 275 273 556

4. Phải thu khác

Phải thu khác			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động						
- Ký cược, ký quỹ			77 179 750 073		3 875 173 070	
- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác			22 702 231 656		8 151 480 013	
Cộng			99 881 981 729		12 026 653 083	
b/ Dài hạn						
- Phải thu khác			2 638 695 759		2 633 347 999	
Cộng			2 638 695 759		2 633 347 999	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	34 834 248 413	90 671 995		36 823 411 060	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 514 209 228			4 333 993 566		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		

CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000	
Các đối tượng khác	7 982 262 137	90 671 995		8 016 481 093	168 720 193
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	33 969 407 766	90 671 995		36 823 411 060	168 720 193

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường				8 140 324 500	
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		13 066 204 436		8 972 900 462	
- Thành phẩm					
- Hàng hóa		59 732 116 432	- 9 131 657 260	33 242 257 086	- 9 578 563 495
- Hàng gửi đi bán					
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế					
- Hàng hóa bất động sản					
Cộng giá gốc hàng tồn kho		72 798 320 868	- 9 131 657 260	50 355 482 048	- 9 578 563 495

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	137 800 056 431	24 473 032 034	4 596 242 193	117 450 000	272 108 944 074
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác: chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	137 377 940 631	24 473 032 034	3 364 528 711	41 000 000	270 378 664 792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54 699 931 486	77 599 665 602	22 749 128 681	3 273 793 398	99 939 592	158 422 458 759
Khấu hao trong kỳ	2 690 805 366	7 390 300 920	734 157 174	52 963 497	7 687 503	10 875 914 460
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác :chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	57 390 736 852	84 567 850 722	23 483 285 855	2 095 043 413	31 177 095	167 568 093 937
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình		- 106 955 500		106 955 500		

- Tại ngày đầu năm	50 422 231 930	60 200 390 829	1 723 903 353	1 322 448 795	17 510 408	113 686 485 315
- Tại ngày cuối kỳ	47 731 426 564	52 810 089 909	989 746 179	1 269 485 298	9 822 905	102 810 570 855

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47,020,502,815đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 875 769 993			1 607 324 882		8 483 094 875
- Khấu hao trong năm	549 628 947					549 628 947
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	7 425 398 940			1 502 324 882		8 927 723 822
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	20 714 976 617					20 714 976 617
- Tại ngày cuối kỳ	20 165 347 670					20 165 347 670

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,607,324,882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	364 536 108	316 223 180
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	364 536 108	316 223 180
b/ Dài hạn	4 945 143 680	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 945 143 680	5 655 401 557
Cộng	5 309 679 788	8 213 485 914

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	528 063 873 487	528 063 873 487	610 319 082 216	563 736 898 049	481 481 689 320	481 481 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	528 063 873 487	528 063 873 487	610 319 082 216	563 736 898 049	481 481 689 320	481 481 689 320
------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

TOP TRADING LIMITED

Abu Dhabi National Oil Company

Công ty CP Hoá chất Việt Tri

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
	244 830 718 168	122 599 871 647
	93 081 047 018	74 339 291 661
		16 364 880 000
	72 606 227 035	
	50 291 630 620	
	28 851 813 495	31 895 699 986
	244 830 718 168	122 599 871 647
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	2 576 369 612	2 522 611 813
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	119 133 464	2 522 611 813
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	2 457 236 148	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-1 Việt Nam		

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,375,594,683	3,981,414,275	5,099,343,773	257,665,185
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	53,823,351,399	53,823,351,399	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	535,916,437	535,916,437	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2,115,942,316	1,807,284,874	2,959,825,728	963,401,462
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	598,764,558	302,693,272	296,071,286
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	2,599,600	2,599,600	-
Cộng	3,491,536,999	60,756,331,143	62,730,730,209	1,517,137,933
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-
- Thuế GTGT				-
Cộng	-	-	-	-

15/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	31 975 635 952	14 487 289 333
	31 975 635 952	14 487 289 333

b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	31 975 635 952	14 487 289 333

16. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	158 190 589	46 515 721
- Bảo hiểm xã hội	263 909 875	
- Bảo hiểm y tế	39 906 795	
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 7 293 310	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-Ồ tức phải trả	12 893 798 609	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 202 975 788	942 724 286
Cộng	14 551 488 346	2 384 114 016

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng khác

Cộng

b. Dài hạn

- Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Dự phòng khác

Cộng

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
---	-----	-----

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	38 168 006 098	689 281 872 666
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5 005 318 980	5 005 318 980
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500			- 8 233 500
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	150 685 170 088	13 798 325 078	664 903 958 146
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					8 936 696 568	8 936 696 568
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020			39 683 568 638
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	9 235 021 646	700 024 223 352

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông		2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

10
 ON
 ACI
 DẤU
 1/1

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Chênh lệch tỷ giá Cuối kỳ Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	127,602,000

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	21,095.25	34,287.00
JPY	25,248.00	26,337.00
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD Năm nay Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1 324 498 621 930 1 133 956 487 438

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	1 241 218 696 889	997 906 813 318
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83 279 925 041	136 049 674 120
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	34 449 658 690	50 595 410 977
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	2 034 000 000	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	25 983 619 000	38 644 692 500
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	6 432 039 690	11 923 445 749
Công ty TNHH PVChem - Tech		27 272 728
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>481 301 907</u>	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	481 301 907	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 324 017 320 023</u>	<u>1 133 956 487 438</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 240 737 394 982	997 906 813 318
* + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	83 279 925 041	136 049 674 120
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 177 819 871 302	966 510 782 022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82 664 048 367	138 325 994 115
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 260 483 919 669</u>	<u>1 104 836 776 137</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 673 950 529	6 960 240 133
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24 313 500 000	18 293 700 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 141 669 903	4 729 162 821
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
Cộng	<u>34 130 069 642</u>	<u>29 983 102 954</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	891 390 943	231 556 657
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25 072 396 417	552 201 398
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 391 180 487	1 503 349 138
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>28 354 967 847</u>	<u>2 287 107 193</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thương, bồi thường		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 946 364	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	1 105 297 131	5 654 454 994
Cộng	<u>1 115 243 495</u>	<u>5 654 454 994</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	954 082 195	570 289 281
Cộng	<u>954 082 195</u>	<u>570 289 281</u>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>37 673 685 502</u>	<u>35 065 739 676</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>22 859 281 379</u>	<u>19 134 204 656</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	24 080 063 744	22 433 054 934
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11 425 543 407	10 372 942 667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119 752 256 694	126 882 707 419
- Chi phí khác bằng tiền	25 676 693 034	16 938 693 394
Cộng	<u>180 934 556 879</u>	<u>176 627 398 414</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kê toán trưởng



Trần Văn Trinh



Phan Công Thành

